

**Hợp tác của Liên minh châu Âu tại Việt Nam:
Giải pháp tốt hơn cho các thách thức phát triển**

**Chương trình Định hướng Hỗ trợ Đa niên cho Việt Nam
Giai đoạn 2014 - 2020**



Ngày 13 tháng 10 năm 2014 tại Bỉ: Cao ủy phụ trách Phát triển của Liên minh châu Âu Andris Piebalgs và Thứ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, đã ký kết bản thông báo khởi động Chương trình Định hướng Hỗ trợ Đa niên cho Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020, trước sự chứng kiến của Chủ tịch Ủy ban châu Âu José Manuel Barroso và Thủ tướng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng.

Lời nói đầu

Sau hơn 20 năm kể từ khi Ủy ban châu Âu bắt đầu trao những khoản viện trợ phát triển đầu tiên, Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong việc xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân. Thành tích trong việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của LHQ cùng với việc mới trở thành một Quốc gia Thu nhập Trung bình Thấp đã thể hiện rõ những thay đổi ấn tượng giúp Việt Nam có được vị thế như ngày hôm nay. Nhìn xa hơn, theo dự báo Việt Nam sẽ trở thành nền kinh tế lớn thứ 17 của thế giới trước năm 2025.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề về phát triển và những thách thức trong việc xoá nghèo ở Việt Nam vẫn hết sức phức tạp và thể hiện trên nhiều phương diện. Cần phải xem xét lại và tái định hình hỗ trợ phát triển cho Việt Nam trong bối cảnh Hỗ trợ Phát triển Chính thức, đặc biệt là viện trợ không hoàn lại, chỉ còn chiếm một tỉ trọng nhỏ trong tài chính phát triển. Vai trò hợp tác của chúng ta nay đã rộng hơn và nhằm thúc đẩy việc huy động hiệu quả các nguồn lực công và tư để phục vụ phát triển, đặc biệt là thông qua việc góp phần tạo ra một môi trường thuận lợi nhằm thu hút đầu tư.

Phù hợp với chính sách phát triển của Ủy ban châu Âu đã được nêu rõ trong “*Nghị trình vì sự Thay đổi*”, chương trình hợp tác mới của EU tại Việt Nam (2014-2020) thể hiện phản ứng trước những thách thức này bằng cách mang lại những đóng góp mà cá nhân tôi cho là đã được tăng cường, có trọng tâm và liên quan mật thiết đến việc giải quyết những thách thức phát triển của Việt Nam. *Được tăng cường* bởi lẽ vốn tài trợ sẽ tăng thêm hơn 30% (tổng số tiền viện trợ là 400 triệu euro) so với giai đoạn 7 năm trước đây. *Tập trung* là bởi nguồn viện trợ sẽ được đưa vào hai lĩnh vực chính, đặc biệt là năng lượng bền vững và quản lý nhà nước/pháp quyền, nhằm đảm bảo mang lại tác động sâu sắc hơn. *Liên quan* bởi lẽ nguồn viện trợ này hoàn toàn phù hợp với các ưu tiên của Việt Nam, vốn coi các lĩnh vực trên là tối quan trọng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian trước mắt ở Việt Nam.

Ngày nay, EU là một đối tác quan trọng của Việt Nam. Cùng với sự đóng góp của các Quốc gia Thành viên, EU hiện là nhà viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam, là đối tác thương mại lớn thứ hai, thị trường xuất khẩu lớn nhất và là một trong những lực lượng đầu tư nước ngoài chủ đạo ở quốc gia này. Hiệp định Đối tác và Hợp tác Toàn diện EU - Việt Nam (PCA) mới được kí kết và những nỗ lực đàm phán về Hiệp định Thương mại Tự do đang diễn ra cũng khẳng định những bước phát triển nhanh chóng và tích cực trong mối quan hệ EU - Việt Nam.

Tôi tin tưởng rằng hợp tác của EU với Việt Nam đến năm 2020 sẽ có đóng góp quan trọng trong việc giải quyết những thách thức phát triển của Việt Nam và trong việc nâng tầm các mối quan hệ giữa hai bên.

Hà Nội, tháng 11 năm 2014



Tiến sỹ Franz Jessen
Đại sứ - Trưởng phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam

Mục lục

1. Chủ trương chung trong cách phản ứng của EU	1
1.1. Các Mục tiêu Chiến lược trong mối quan hệ của EU với Việt Nam	1
1.2. Lựa chọn các ngành	2
1.2.1. Bối cảnh kinh tế, chính trị và phát triển và những thách thức chính	2
1.2.2. Các ngành được EU hỗ trợ	4
2. Tổng quan về Tài chính (số tiền cam kết tài trợ)	5
3. Hỗ trợ của EU cho từng ngành	6
3.1. Năng lượng bền vững	6
3.2. Quản trị và pháp quyền	9
4. Các biện pháp hỗ trợ	12
5. Phụ lục	13
Phụ lục 1: Một số thông tin về Việt Nam	14
Phụ lục 2: Bảng ma trận các nhà tài trợ	18
Phụ lục 3: Ngành 1: Khung can thiệp ngành và các chỉ số hoạt động	19
Phụ lục 4: Ngành 2: Khung can thiệp ngành và các chỉ số hoạt động	22
Phụ lục 5: Tiến độ vốn cam kết dự kiến	25

1. Tổng quan về hỗ trợ của EU

1.1. Mục tiêu chiến lược cho mối quan hệ của Liên minh châu Âu với Việt Nam

Sự tăng trưởng nhanh của Việt Nam trong những thập kỷ qua cùng với vai trò, tầm quan trọng ngày càng lớn của Việt Nam trong khu vực cũng như trên trường quốc tế nhấn mạnh tầm quan trọng của việc Liên minh Châu Âu (EU) tiếp tục phát triển hơn nữa một cam kết mang tính xây dựng và tương hỗ với Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, mục tiêu chiến lược tổng thể của EU tại Việt Nam là tiếp tục xây dựng, phát triển mối quan hệ chính trị, kinh tế và văn hóa, tăng cường sự hiện diện và hiểu biết về EU tại Việt Nam. *Hiệp định Đối tác và Hợp tác toàn diện (PCA)* ký năm 2012 đưa ra các mục tiêu chiến lược của EU phù hợp với *Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội của Việt Nam (giai đoạn 2011-2020)*. Với Hiệp định này, EU mong muốn phát huy giá trị gia tăng trong các lĩnh vực cụ thể hướng tới quan hệ đối tác, đối thoại và hợp tác mạnh mẽ hơn với Việt Nam. Điều này bao gồm mô hình hội nhập độc đáo và thành công dựa trên các giá trị cơ bản về dân chủ và nhân quyền của EU; môi trường chính sách tiên tiến và bí quyết công nghệ để giải quyết những thách thức mang tính toàn cầu về môi trường và biến đổi khí hậu; cũng như kinh nghiệm của EU trong hàng loạt các vấn đề hội nhập khu vực có tầm quan trọng cao đối với Việt Nam với tư cách là một thành viên của *Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*.

Quan hệ kinh tế của EU với Việt Nam có tầm quan trọng chiến lược và ngày càng phát triển. EU là thị trường xuất khẩu lớn đối với hàng hóa của Việt Nam, có tiềm năng lớn về đầu tư của EU tại Việt Nam trong những năm tới. Các cuộc đàm phán về *Hiệp định Thương mại Tự do song phương (FTA)* giữa EU và Việt Nam đã chính thức được phát động vào tháng 6/2012. FTA sẽ bổ sung cho PCA, đặc biệt trong các vấn đề về kinh tế, thương

mại, và sẽ đưa mối quan hệ thương mại, kinh doanh của EU với Việt Nam lên một tầm cao mới, hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế phát triển thông qua cải cách và mở cửa thị trường hơn nữa.

Ở cấp độ khu vực, Việt Nam ủng hộ Chương trình nghị sự Phnom Penh và các đề xuất nhằm đẩy nhanh quá trình tạo ra Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Do đó, quá trình hội nhập ASEAN cũng được thể hiện rõ trong các mục tiêu chiến lược tổng của EU nói chung cho khu vực Đông Nam Á, không chỉ là một công cụ góp phần cho sự ổn định và an ninh khu vực mà còn góp phần cho sự thịnh vượng về kinh tế.

EU đã liên tục hỗ trợ các nỗ lực của Việt Nam trong suốt hơn 20 năm qua để hoàn thành *Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs)*, phát triển bền vững và sự tham gia của xã hội thông qua các khoản hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của mình. Trong thập kỷ qua, Việt Nam là một trong những quốc gia nhận ODA lớn nhất trên thế giới với mức giải ngân hàng năm đạt trên 3 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2009 - 2012. ODA đã góp phần đáng kể vào chương trình phát triển của quốc gia, giúp đáp ứng các chi phí về chuyển đổi kinh tế của Việt Nam, mở rộng phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các hệ thống y tế công, giáo dục, cũng như các chương trình đầy tham vọng về giảm nghèo và bất bình đẳng. Việt Nam đang bước vào giai đoạn mới về phát triển, đặt mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hóa và hiện đại vào năm 2020. Để đạt được mục tiêu trên, Việt Nam cần phải chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa trên chi phí lao động thấp sang mô hình dựa trên đổi mới và tăng năng suất. Điều này đòi hỏi một số thay đổi lớn về cơ cấu trong nền kinh tế và tiếp tục đầu tư cho cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, đồng thời cân nhắc những hạn chế về tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam. Năng lực quản trị nhà nước và vai trò của xã hội dân sự cần được tăng cường; các chính sách xã hội cần được thúc đẩy để giải quyết bất bình

đẳng và nghèo đói trong các nhóm dân tộc thiểu số.

Trong bối cảnh một số nhà tài trợ Châu Âu truyền thống đang rút dần trong những năm tới, EU hướng tới đóng vai trò quan trọng hơn trong việc hỗ trợ Việt Nam giải quyết những thách thức phát triển còn lại.

1.2. Lựa chọn các ngành

1.2.1. Bối cảnh kinh tế, chính trị, phát triển và những thách thức chính

Việt Nam là một quốc gia một đảng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Cứ 5 năm một lần, Đảng đưa ra các định hướng chính sách trung hạn tại các kỳ Đại hội Đảng. Quốc Hội Việt Nam - được bầu 5 năm một lần - là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Việt Nam có dân số là 88 triệu người (theo số liệu năm 2011), với tuổi thọ bình quân là 72,5 tuổi. Lực lượng lao động là 46,5 triệu lao động và tỷ lệ thất nghiệp chính thức ở mức 2,3%. Thất nghiệp chủ yếu tập trung ở nhóm thanh niên thiếu kinh nghiệm và lao động phổ thông, và nhiều người Việt Nam vẫn đang làm việc tại các khu vực không chính thức. Khoảng 68% dân số sống tại các khu vực nông thôn.

Kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới kinh tế vào những năm 1980, Việt Nam là một trong những quốc gia có phát triển kinh tế-xã hội năng động nhất trong các quốc gia đang phát triển. Cải cách ruộng đất đã giúp nông dân mở rộng sản xuất, thương mại được tự do hóa, cho phép Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Việt Nam đã mở đường cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ năm 1987, và đã thông qua Luật Doanh nghiệp Tư nhân 1990 tạo khuôn khổ pháp lý cho phát triển khu vực tư nhân. Đến những năm 2000, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với 160 nước, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. Từ 1990 - 2010, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng 440%, chuyển từ một quốc gia có thu nhập thấp sang thu nhập trung bình-thấp.

Kinh tế vĩ mô đang được hồi phục sau một giai đoạn bất cân bằng, đó là nhờ kết quả của các biện pháp chính sách và cam kết đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm yếu về cấu trúc gắn với nền kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng và Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN). Kể từ khi những bước đi đầu tiên dỡ bỏ độc quyền nhà nước vào năm 1992, đã có khoảng 4.000 DNNN được chuyển đổi hình thức thông qua việc bán cổ phần ('cổ phần hóa'). Tuy nhiên, chủ yếu là các DNNN nhỏ được ưu tiên cổ phần hóa trước, để lại phần lớn nền kinh tế vẫn nằm trong tay nhà nước. Dù sao, khu vực tư nhân đã trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế, chiếm đến 2/3 tổng đầu tư năm 2011. Sản xuất công nghiệp đã tăng từ 23,8% của GDP năm 1991 lên trên 40% như hiện nay. Ngành tài chính đã từng bước được tái cấu trúc, tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề phức tạp về sở hữu chéo giữa các ngân hàng và các tập đoàn, tổng công ty, DNNN, và một gánh nặng gia tăng về nợ xấu trong toàn ngành.

Ngân sách Nhà nước tại Việt Nam chia thành ngân sách chi thường xuyên và ngân sách chi đầu tư phát triển, với trách nhiệm được giao cho Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Điều này gây khó khăn cho Chính phủ để gắn kết hai nguồn chi này. Hệ thống Quản lý Tài chính Công (QLTCC) đã trải qua những cải cách trong gần hai thập kỷ qua, mặc dù tiến độ còn chậm và kết quả tổng thể còn đan xen. Các vấn đề như là quy trình lập kế hoạch trung hạn, việc áp dụng phân bổ ngân sách dựa trên nguồn lực vào trong hệ thống lập kế hoạch, một số hạn chế trong phân cấp vẫn cần được giải quyết một cách thỏa đáng. Mức độ minh bạch tài khóa đã được tăng cường, với các kế hoạch ngân sách và báo cáo thực hiện ngân sách được chuẩn bị ngày càng tốt mặc dù vẫn còn một số khía cạnh cần tiếp tục hoàn thiện. Việc giám sát độc lập về QLTCC vẫn còn yếu mặc dù đang có một số tiến triển với việc tăng cường vai trò của Quốc Hội và Kiểm toán Nhà nước Việt Nam.

1 Thuật ngữ Việt Anh cụ thể cho ngữ cảnh này.

Chỉ số Phát triển Con người² (HDI) của Việt Nam năm 2012 là 0,617, nằm trong nhóm các nước có chỉ số phát triển con người mức trung bình với xếp hạng đứng thứ 127 trên 187 quốc gia được đánh giá. Năm 2014, Việt Nam đã đạt được 6/8 mục tiêu MDG đặt ra cho năm 2015. Các lĩnh vực xã hội là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam: chi cho ngành y tế đã tăng từ 3,9% của ngân sách năm 2000 lên 8,2% của ngân sách năm 2009; giáo dục chiếm 20% ngân sách nhà nước. Hầu hết các chính sách an sinh xã hội hiện đang trong giai đoạn đầu triển khai, tuy nhiên hiệu quả thực hiện cần phải được cải thiện. Vẫn còn một số thách thức về đảm bảo cung cấp dịch vụ công, đặc biệt là ở các khu vực vùng sâu vùng xa, và về nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế công nghiệp hóa.

Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể về giảm nghèo. Trong giai đoạn từ 1993 đến 2010, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% xuống còn 20,7%. Đói nghèo vẫn tồn tại ở các hộ phụ nữ làm chủ gia đình, người già và các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi tập trung chủ yếu của người dân tộc thiểu số, với tỷ lệ nghèo của nhóm này năm 2010 là 66% so với mức 12,9% của nhóm dân tộc chiếm đa số. Trong khi Chính phủ đang triển khai hàng loạt các chương trình mục tiêu về giảm nghèo, việc giải quyết được số nghèo đói còn lại vẫn là một khó khăn, thách thức, đòi hỏi các giải pháp đa chiều. Bên cạnh đó, mô hình tăng trưởng đã chuyển sang cần nhiều vốn hơn, ít vì người nghèo hơn, và nhiều khả năng làm gia tăng bất bình đẳng. Do vậy, tỷ lệ giảm nghèo dự kiến sẽ chậm lại đáng kể.

Một trong những tồn tại của quá trình phát triển nhanh của Việt Nam là thiếu hụt về năng lực quản trị nhà nước. Sự ổn định chính trị trong nước là một yếu tố then chốt làm nền tảng cho thành công về kinh tế; tuy nhiên trách nhiệm giải trình, sự tham gia của người dân, cũng như hệ thống tư pháp, pháp luật - có mức tiến triển chậm hơn. Việt Nam đã chứng kiến một quá trình phát triển đáng

kể các tổ chức xã hội dân sự, tuy nhiên các tổ chức này vẫn đang hoạt động trong một khuôn khổ pháp lý rời rạc. Khả năng thực tế của họ để đóng vai trò hiệu quả trong việc nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình và xây dựng chính sách vẫn còn hạn chế. Những hạn chế về quản trị này cũng có tác động đến môi trường kinh doanh, trong khi đầu tư khu vực tư nhân và cạnh tranh đã bị chậm lại do vai trò chủ đạo của DNNN và năng lực còn hạn chế trong thực thi pháp luật và quy định. Giải quyết những thách thức về quản trị này là cần thiết cho quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang một nền kinh tế công nghiệp hóa và toàn diện nơi mà những tiến bộ về điều kiện làm việc và sự tuân thủ chuẩn mực quốc tế sẽ được giải quyết.

Tăng trưởng dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa và những thay đổi về hành vi tiêu dùng đã có tác động xấu đến môi trường. Việc đầu tư chưa đầy đủ, thiếu cơ chế tài chính bền vững cho các khu đô thị, các cơ sở hạ tầng quan trọng... đang góp phần gia tăng ô nhiễm nguồn nước và không khí tại các khu vực đô thị. Đa dạng sinh học đang bị đe dọa bởi việc sử dụng thiếu thận trọng, sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh những thách thức về môi trường này, Việt Nam còn là một nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Mặc dù Việt Nam hiện đang là một nước xuất khẩu năng lượng đáng kể dựa trên nguồn tài nguyên của mình (dầu thô, than và thủy điện), đến năm 2015 Việt Nam sẽ là một nước nhập khẩu ròng, dự kiến nhập khẩu 35% cho nhu cầu năng lượng vào 2020 và lên đến 56% vào năm 2030. Hầu hết các hộ dân đã được kết nối với lưới điện quốc gia (98%) mặc dù một bộ phận lớn người dân nông thôn chỉ được kết nối trên danh nghĩa và vẫn phụ thuộc chủ yếu vào các nguồn năng lượng sinh khối phi thương mại. Ngành năng lượng giữ vai trò cốt yếu cho quá trình công nghiệp hóa và tăng trưởng của Việt Nam. Các khoản đầu tư lớn, cải cách thị trường năng lượng là cần thiết để đáp ứng được các nhu cầu trong tương lai, đồng thời duy trì việc tiếp cận cho mọi đối tượng ở mức giá phải chăng, giảm thiểu

2 Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP).

lượng khí thải carbon và sự tác động đến môi trường của ngành. Việt Nam cần sự hỗ trợ để cải thiện việc lập kế hoạch năng lượng, thị trường, hiệu quả và năng suất, tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Tuy vậy, thách thức đặt ra là đạt được mục tiêu phát triển kinh tế mà không gây hại cho tài nguyên môi trường (nước, đất đai, rừng, đa dạng sinh học, v.v...).

1.2.2. Các lĩnh vực hỗ trợ của EU

Các lĩnh vực dưới đây sẽ là trọng tâm chính của hỗ trợ từ EU trong giai đoạn này:

1. Năng lượng bền vững³
2. Quản trị nhà nước và pháp quyền/ luật pháp

Dưới đây là các yếu tố giải thích về sự phù hợp và liên quan của hỗ trợ của EU cho hai lĩnh vực được lựa chọn kể trên:

- ▶ **Tuân thủ các ưu tiên đặt ra trong các chiến lược của Chính phủ Việt Nam:** Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội (PTKTXH) 2011-2015 và Chiến lược PTKTXH 2011-2020 được coi là các tài liệu toàn diện vạch ra các ưu tiên trung hạn của Việt Nam. Do đó, chúng được coi là cơ sở đầy đủ cho việc lập kế hoạch hiện nay và trong tương lai của EU. Cả hai tài liệu này đều xác định các lĩnh vực mà EU hỗ trợ nêu trên là các lĩnh vực ưu tiên trong phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Trong hai lĩnh vực đó, Chiến lược và Kế hoạch PTKTXH được bổ sung bằng các văn bản chính sách chi tiết hơn trong đó tiếp tục cung cấp một cơ sở thích hợp để liên kết với sự hỗ trợ của EU.

3 Các mục tiêu trong ngành năng lượng như đã xác định trong Chương trình nghị sự vì sự thay đổi: “Về lĩnh vực năng lượng, EU cần cung cấp công nghệ và chuyên môn cũng như là vốn phát triển, và cần tập trung vào ba thách thức lớn: biến động giá cả và an ninh năng lượng; biến đổi khí hậu, bao gồm việc tiếp cận với các công nghệ carbon thấp; và tiếp cận các dịch vụ năng lượng đảm bảo, giá cả phải chăng, sạch và bền vững”.

- ▶ **Nhất quán với chính sách phát triển của EU và sự gắn kết chính sách của EU:** các lĩnh vực được lựa chọn phù hợp với chiến lược phát triển của EU, Chương trình nghị sự về sự thay đổi, hướng tới tối đa hóa tác động, tập trung vào một vài ngành/lĩnh vực, tăng giá trị gia tăng của EU thông qua tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và xã hội dân sự. Quản trị tốt, phù hợp với Kết luận của Hội đồng châu Âu về sự tham gia của châu Âu với xã hội dân sự trong quan hệ đối ngoại⁴, và pháp quyền là thiết yếu cho tăng trưởng toàn diện và phát triển bền vững ở Việt Nam, trong khi cải cách thể chế chính sách, tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình sẽ đóng vai trò hỗ trợ cho việc đầu tư khu vực tư nhân ở Việt Nam (bao gồm nhưng không giới hạn ở ngành năng lượng). Năng lượng là một lĩnh vực có nhiều hiệu ứng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam và góp phần vào mục tiêu chính sách rộng hơn của EU về xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu. Xét về khả năng hứng chịu rủi ro môi trường cao của Việt Nam, việc xây dựng khả năng thích ứng cao⁵, Thích ứng Biến đổi Khí hậu và Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai (DRR) sẽ được lồng ghép trong các hoạt động, khi có thể.
- ▶ **Giá trị gia tăng của EU:** EU có thể đóng góp cho các mục tiêu phát triển của Việt Nam thông qua kinh nghiệm đa dạng của mình như là một đối tác thương mại và kinh tế chính, một bên đối thoại chính trị chiến lược, một nhà tài trợ dài hạn (EU) và đối tác cho vay vốn (Ngân hàng Đầu tư Châu Âu - EIB), một bên tham gia quan trọng về đầu tư khu vực công và sự tham gia của xã hội dân sự, cũng như vai trò mạnh mẽ của EU như một nhà thúc đẩy dân chủ, quản trị tốt, nhân quyền và pháp quyền trên toàn thế giới. EU cũng đang dẫn đầu các nỗ lực toàn cầu nhằm giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, nền kinh tế xanh, gia tăng đáng kể

4 Tháng 10/2012.

5 Rèn luyện khả năng thích ứng cao là một mục tiêu chung đã được vạch ra trong “Tài liệu truyền thông về thích ứng của EU”.

việc sử dụng năng lượng tái tạo và đổi mới sinh thái hướng đến tiết kiệm năng lượng. Trong lĩnh vực năng lượng bền vững, việc phân bổ các chương trình trong MIP có thể được kết hợp với các khoản cho vay từ Ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB) và các định chế tài chính khác, với các nước thành viên của EU tham gia trong lĩnh vực này, và với đầu tư khu vực tư nhân để thúc đẩy chuyển giao công nghệ và bí quyết. Điều này cũng có thể được tăng cường qua Chương trình khung của EU 2020 về nghiên cứu và đổi mới (*EU Horizon 2020*⁶). Về quản trị nhà nước và pháp quyền/luật pháp, kinh nghiệm đáng chú ý của các nước thành viên châu Âu và Liên minh châu Âu trong việc áp dụng thực hành quản trị tốt, bao gồm các lĩnh vực luật pháp, tư pháp và việc tham gia đầy đủ của xã hội dân sự - góp phần gia tăng giá trị cho việc tham gia của EU. Ở Việt Nam, EU hiện đã xây dựng một cam kết lâu dài cho các lĩnh vực này, và cũng đang hỗ trợ cho ngành tư pháp.

- ▶ **Tài chính của Việt Nam cho phát triển và vai trò của nguồn vốn tài trợ ODA:** mặc dù nguồn tài trợ dự kiến trong chương trình MIP này là đáng kể xét về tổng tài trợ ODA của EU, tuy nhiên còn tương đối hạn chế khi so sánh với số thu ngân sách nhà nước, các khoản vay ưu đãi và không ưu đãi từ các đối tác phát triển khác và đầu tư từ khu vực tư nhân. Việc lựa chọn các lĩnh vực hỗ trợ đã tính đến vai trò mà tài trợ ODA có thể góp phần, khác với các công cụ tài chính khác để phát triển, để tối đa hóa tác động. Việc lựa chọn ra các lĩnh vực trong hai ngành này có tính đến hiệu ứng đòn bẩy của tài trợ ODA qua việc hỗ trợ trong trung hạn một môi trường tạo thuận lợi cho đầu tư khu vực tư nhân, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng sạch và năng lượng bền vững. Cũng cần xét đến các cơ hội mà ODA của EU có thể hỗ trợ trong các ngành này như các cải cách thông qua việc xây dựng năng lực, chuyển giao công nghệ, đối thoại chính sách và đầu tư. Cuối cùng, Việt Nam, là một quốc gia lớn có mức thu nhập trung bình-

thấp, có nguồn thu ngân sách đáng kể để có thể triển khai thực hiện các chính sách thuộc các ngành quan trọng khác phục vụ đầu tư kinh tế và nguồn nhân lực.

Những điều chỉnh có thể có đối với việc lựa chọn các ngành đề xuất trong MIP này có thể được xem xét để gắn chiến lược của EU với các ưu tiên đã được Chính phủ Việt Nam xác định trong “Kế hoạch PTKTXH 2016-2020”

- ▶ **Phối hợp giữa các nhà tài trợ:** EU dự định tiếp tục tăng cường hơn nữa sự phối hợp với các nước thành viên châu Âu để giới thiệu, nếu có thể, khả năng xây dựng chung trong các ngành cụ thể, có thể là năng lượng bền vững, dự kiến bắt đầu vào năm 2016 sau một giai đoạn thí điểm. Ở cấp ngành, các cơ chế phối hợp có thể khác nhau về hình thức và hiệu quả. Thông thường, các cuộc đối thoại cấp ngành được điều phối bởi các Bộ ngành trong khuôn khổ “Các nhóm đối tác ngành” (ví dụ: ngành Y tế) hoặc trong khuôn khổ đối thoại ngành cho các hoạt động hỗ trợ ngân sách cụ thể (ví dụ: Biến đổi Khí hậu). Trường hợp không có cơ chế đối thoại như vậy, thì có thể thiết lập một số nhóm tài trợ chính thức và không chính thức cho việc điều phối ngành (ví dụ: NGOs, Năng lượng).

2. Tổng quan về tài chính (số tiền dự kiến)

Ngành	Số tiền (EUR)	%
Ngành 1: Năng lượng bền vững	346.000.000	86.50 %
Ngành 2: Quản trị nhà nước và pháp quyền	50.000.000	12,50 %
Các biện pháp hỗ trợ	4.000.000	1.00 %
Tổng vốn MIP giai đoạn 2014 – 2020	400.000.000	100.00 %

6 Chương trình khung của EU về nghiên cứu và đổi mới 2012-2020.

3. Hỗ trợ cụ thể của EU cho từng ngành

3.1. Năng lượng bền vững

(Số tiền dự kiến: 346 triệu EUR)

Mặc dù thực tế là Việt Nam có các nguồn tài nguyên năng lượng trong nước khá dồi dào, bao gồm dầu thô, than và thủy điện, và hiện là một nước xuất khẩu năng lượng lớn, tuy nhiên, đến năm 2015 Việt Nam sẽ trở thành một nước nhập khẩu ròng về năng lượng, và phải nhập khẩu khoảng một nửa năng lượng vào năm 2030. Điều này là do tăng trưởng kinh tế nhanh, quá trình công nghiệp hóa và đẩy mạnh xuất khẩu, những yếu tố đã thúc đẩy tiêu thụ năng lượng thương mại trong nước, khó có thể giảm đi trong tương lai gần. Bên cạnh đó, năng lượng đang được sử dụng một cách không hiệu quả, và việc sản xuất, phân phối năng lượng được quản lý kém. Với lượng phát thải khí nhà kính ước tính gần 200MtCO₂eq⁷ vào năm 2010⁸, Việt Nam được coi là một nước sản sinh ra lượng khí nhà kính thấp. Tuy nhiên, dự báo cho thấy rằng giai đoạn 2012-2030, lượng khí thải có thể tăng lên gấp ba lần bởi gia tăng khí thải liên quan đến tiêu thụ năng lượng.

Do đó, để duy trì quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mình, Việt Nam phải đối mặt với một số thách thức lớn về năng lượng trong ngắn hạn và dài hạn: công suất phát điện; tăng phụ thuộc vào nhập khẩu; tăng phát thải khí nhà kính; việc tiếp cận của người sử dụng với năng lượng có giá cả phải chăng và an toàn; nâng cao hiệu quả năng lượng; huy động đầu tư, đặc biệt từ khu vực tư nhân.

Mặc dù hỗ trợ của EU không thể giải quyết được tất cả những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt trong lĩnh vực năng lượng, EU có thể cùng với các đối tác khác tác động tới chính sách và sự lựa chọn (bao

gồm việc giải quyết các mối quan hệ nước-năng lượng) để làm cho ngành năng lượng bền vững hơn qua việc đẩy mạnh việc đầu tư của khu vực tư nhân và việc xanh hóa ngành năng lượng, qua việc gia tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo, và qua việc đảm bảo việc tiếp cận cho mọi người tới năng lượng giá cả phải chăng, đặc biệt là các đối tượng diện nghèo và cận nghèo.

Tiếp cận năng lượng tại khu vực nông thôn: nỗ lực điện khí hóa nông thôn ở Việt Nam là đáng kể, với tỷ lệ hộ dân có điện tăng từ 2,5% năm 1975 lên 96% năm 2009. Thông qua nỗ lực to lớn chưa từng có, Việt Nam đã thành công trong việc đảm bảo tiếp kết nối điện lưới cho hơn 80 triệu dân trong 33 năm qua. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ người dân nông thôn tiếp cận không ổn định với lưới điện quốc gia, và vẫn phụ thuộc vào sinh khối để đáp ứng nhu cầu năng lượng của mình. Khoảng 800.000 hộ dân (đa phần là hộ nghèo) sinh sống tại khu vực miền núi và hải đảo vẫn chưa có điện. Chiến lược Phát triển Năng lượng Quốc gia đặt mục tiêu là tất cả các hộ dân nông thôn sẽ có điện vào năm 2020. Thách thức sẽ là việc tìm ra cách thức hợp lý nhất để điện khí hóa số hộ còn lại, mà chủ yếu trong số họ là các hộ nghèo và có mức tiêu thụ năng lượng thấp tại các khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa.

EU sẽ hỗ trợ các hoạt động trực tiếp nhằm tăng cường và đảm bảo tiếp cận năng lượng, tập trung vào các khu vực khó khăn hơn, và sẽ thúc đẩy việc sử dụng các năng lượng tái tạo như Biogas và năng lượng mặt trời.

Tỷ lệ năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng: Năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng có sự quan trọng tương đương trong bối cảnh nhu cầu năng lượng ngày càng tăng, những quan ngại về an ninh năng lượng và suy thoái môi trường. Có nhiều loại năng lượng tái tạo có thể được khai thác ở Việt Nam như: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng địa nhiệt và thủy điện nhỏ. Trọng tâm của vấn đề phát triển năng lượng tái tạo là việc tạo ra một sân chơi bình đẳng cho đầu tư từ khu vực tư nhân, đặc biệt là qua việc điều chỉnh

⁷ Tương đương triệu tấn khối khí carbon dioxide.

⁸ Không bao gồm lượng phát thải liên quan đến rừng và những thay đổi về sử dụng đất.

giá điện theo giá thị trường. Việt Nam đang giới hạn giá điện và giá nhiên liệu hóa thạch, dẫn đến khoản hỗ trợ gián tiếp lớn của chính phủ cho giá năng lượng. Các chính sách này không bền vững về mặt tài chính, bóp méo thị trường năng lượng tại Việt Nam, làm cho đầu tư về điện từ năng lượng tái tạo là không khả thi, bởi vì nó có đặc thù là chi phí đầu tư và chi phí quản lý hành chính cao. Quy hoạch tổng thể thị trường điện dự báo sẽ loại bỏ việc bao cấp điện và xây dựng một thị trường tự do vào năm 2022. Chính phủ cam kết điều chỉnh giá, và từ 2011, Chính phủ đã bắt đầu triển khai một số biện pháp tăng giá điện định kỳ.

Các chính sách khác liên quan đến sử dụng năng lượng bền vững cũng sẽ được hỗ trợ phù hợp với Chiến lược Tăng trưởng xanh và Biến đổi khí hậu. Hỗ trợ của EU có thể dưới hình thức hỗ trợ ngân sách nếu các tiêu chí được đáp ứng, và hỗ trợ kỹ thuật gắn với những thay đổi chính sách này trong quá trình dài chuyển đổi sang một môi trường tạo thuận lợi dựa trên thị trường dành cho năng lượng sạch và hiệu quả. Hỗ trợ của EU yêu cầu xem xét các vấn đề môi trường. Điều này bao gồm phải đảm bảo rằng sinh khối được sản xuất mà không gây hại cho tài nguyên rừng (như giảm độ che phủ rừng, suy thoái tài nguyên) và việc gia tăng sử dụng sinh khối không mâu thuẫn với mục tiêu quốc gia về giảm dần sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu gỗ, đặc biệt là việc buôn bán gỗ trái phép.

Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng: Hỗ trợ của EU sẽ trực tiếp thúc đẩy sự đầu tư vào ngành này một cách phù hợp, củng cố các mục tiêu chính sách cần đạt được liên quan đến năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng và tiếp cận năng lượng tại các khu vực nông thôn. Trong số các phương pháp tiếp cận có thể để hỗ trợ đầu tư trực tiếp, MIP dự tính kết hợp tài trợ ODA của EU với vốn vay từ các tổ chức tài chính quốc tế, đặc biệt là từ EIB, thông qua các công cụ sẵn có như là Quỹ Đầu tư châu Á (AIF). MIP cũng sẽ hỗ trợ cho Quan hệ Đối tác Công – Tư (PPP). Việc kết hợp các công cụ tài chính là rất quan trọng nhằm xác định phạm vi các hoạt động, do

đó nó sẽ được đánh giá tại thời điểm xây dựng dự án, hoạt động.

Việc tập trung vào một số ít các tỉnh mục tiêu theo khu vực địa lý nhằm tối đa hóa tác động và để đưa ra các chương trình cải cách thí điểm. Những kết quả và thực hành tốt sẽ được nhân rộng ra các khu vực khác. Chính quyền địa phương sẽ được tham vấn và tham gia trong quá trình xây dựng các chương trình này.

3.1.1. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu chung 1

Góp phần thiết lập ngành năng lượng bền vững hơn thông qua thúc đẩy năng lượng sạch và hiệu quả, năng lượng tái tạo sẵn có cho tất cả người dân.

Mục tiêu cụ thể 1.1

Việc sản xuất và tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam trở nên hiệu quả hơn.

Mục tiêu cụ thể 1.2

Tỷ trọng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo trên tổng năng lượng sản xuất tại Việt Nam tăng lên.

Mục tiêu cụ thể 1.3

Mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ năng lượng tin cậy và bền vững.

3.1.2. Từng mục tiêu cụ thể bao gồm các kết quả dự kiến sau:

Đối với Mục tiêu cụ thể 1.1:

Kết quả dự kiến 1.1.1:

Việc phát triển công nghiệp xanh dựa trên các cấu trúc, công nghệ và thiết bị thân thiện với môi trường được khuyến khích (Chiến lược Tăng trưởng Xanh).

Kết quả dự kiến 1.1.2:

Chất lượng điện và dịch vụ điện được cải thiện, giá điện được điều chỉnh theo cơ chế thị trường để khuyến khích việc sử

dụng điện hiệu quả (Kế hoạch Phát triển Điện lực Quốc gia 2011-2020).

Đối với Mục tiêu cụ thể 1.2:

Kết quả dự kiến 1.2.1:

Điện từ các nguồn năng lượng tái tạo được tăng lên qua việc thúc đẩy đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo.

Kết quả dự kiến 1.2.2:

Chất thải được thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn quốc gia (Chiến lược Tăng trưởng Xanh) và chất thải được sử dụng như nguyên liệu đầu vào để tạo ra năng lượng được tăng lên.

Đối với Mục tiêu cụ thể 1.3:

Kết quả dự kiến 1.3.1:

Điện khí hóa nông thôn được mở rộng nhằm đảm bảo cung ứng điện đầy đủ, liên tục và an toàn trên phạm vi toàn quốc (Kế hoạch Phát triển Điện lực Quốc gia 2011-2020).

Kết quả dự kiến 1.3.2:

Trong trường hợp việc cung cấp điện tin cậy tới các vùng nông thôn không đạt được một cách bền vững thông qua mạng lưới điện quốc gia, việc tiếp cận của nông thôn tới hệ thống phát điện ngoài lưới và phân cấp thông qua các giải pháp năng lượng tái tạo - được tăng lên.

3.1.3. Đối với từng kết quả dự kiến sẽ bao gồm các chỉ số chính sau:

Các chỉ số chính để đo lường, đánh giá các kết quả dự kiến bên trên được quy định tại khung can thiệp ngành đính kèm trong Phụ lục 3.

3.1.4. Phối hợp giữa các nhà tài trợ và đối thoại chính sách

Một cuộc đối thoại theo cấu trúc được thiết lập cùng với khung ma trận chính sách hỗ trợ ngân sách cho biến đổi khí hậu (Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản - JICA), Ngân hàng Thế giới (WB), Australia, Canada, Korea

Exim Bank và Bộ Tài nguyên Môi trường). Các nhà tài trợ, chủ yếu là nhóm sáu ngân hàng và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam tổ chức đối thoại thường xuyên về các vấn đề liên quan đến điện và chia sẻ trách nhiệm. Mặc dù không có một cơ chế điều phối chính thức cho ngành này, các nhà tài trợ đã bắt đầu phối hợp xung quanh Chiến lược Tăng trưởng Xanh mới được phê duyệt gần đây, và dự kiến có một nhóm công tác cụ thể được thành lập nhằm đảm bảo việc đối thoại với Chính phủ và phối hợp hoạt động.

Những liên kết, đồng hiệp lực sẽ được tìm kiếm với hoạt động lập bản đồ nguồn lực năng lượng tái tạo và lập kế hoạch không gian hiện đang được tiến hành tại Việt Nam thông qua Chương trình Hỗ trợ Quản lý Ngành Năng lượng do WB tài trợ (Dự án ESMAP), một phần của Sáng kiến “Năng lượng bền vững cho mọi người” (SE4ALL).

Một nhóm các tổ chức Phi chính phủ, Liên minh Năng lượng (Energy Alliance) đang tích cực hoạt động nhằm thúc đẩy năng lượng bền vững ở khu vực nông thôn Việt Nam.

3.1.5. Những cam kết về tài chính và chính sách của Chính phủ

Năm 2012, thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Tăng trưởng Xanh của Việt Nam, đặt ra lộ trình cho Việt Nam trở thành một nền kinh tế hiệu quả carbon. Bên cạnh chiến lược này, một số chính sách và quy định chính liên quan đến năng lượng đã khẳng định cam kết của chính phủ đối với việc tự do hóa lĩnh vực này. Bao gồm: Luật Điện lực, Chiến lược Phát triển Năng lượng Quốc gia, Kế hoạch Phát triển Năng lượng Quốc gia tới năm 2020 và tầm nhìn đến 2050, Chiến lược Quốc gia về chống biến đổi khí hậu, Kế hoạch Hành động Quốc gia về Biến đổi Khí hậu (2012-2020), Chương trình mục tiêu quốc gia về tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, Nghị định về hiệu quả và bảo tồn năng lượng, Quyết định 24⁹ (năm 2011) về điều chỉnh giá điện theo cơ chế thị trường.

9 Quyết định số 24/2011/QĐ-TTg.

Cơ cấu ngân sách hàng năm của Việt Nam đưa ra dự báo cam kết trong trung hạn. Số liệu của Việt Nam về phân bổ các nguồn lực tài chính đầy đủ cho các cam kết chính sách của mình nhìn chung là cao ở hầu hết các lĩnh vực (ví dụ như cho chương trình điện khí hóa). Một số nhà tài trợ (bao gồm EU) tích cực hỗ trợ Việt Nam tăng cường khả năng dự báo về ngân sách theo các chuẩn mực quốc tế và cam kết tài chính trung hạn, các biện pháp hỗ trợ này được xem xét trong MIP.

3.1.6. Đánh giá môi trường

Dự kiến rằng những hỗ trợ của EU trong ngành năng lượng sẽ có tác động tích cực đến môi trường vì nó hướng đến việc đảm bảo một kịch bản năng lượng có phát thải khí nhà kính thấp, tăng cường hiệu quả năng lượng và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên cho sản xuất năng lượng.

Hỗ trợ của EU trong lĩnh vực này sẽ tuân thủ sự giám sát về môi trường và khí hậu theo chuẩn EU hướng tới giải quyết các mối quan tâm về môi trường và biến đổi khí hậu vì người nghèo khi xây dựng và triển khai chương trình/dự án.

3.1.7. Đánh giá rủi ro tổng thể về can thiệp, hỗ trợ ngành

Dựa trên cam kết của Chính phủ, những rủi ro cho hỗ trợ từ EU trong ngành năng lượng có thể được coi ở mức trung bình, chủ yếu liên quan đến vấn đề giá điện, thị trường và tự do hóa ngành này, là những yếu tố thiết yếu để đảm bảo đầu tư và sự tham gia của khu vực tư nhân vào năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo. Sẽ cần có các cuộc thảo luận chính sách, chính trị để đảm bảo rằng Chính phủ giữ đúng cam kết của mình.

Việc định giá điện theo giá thị trường sẽ có tác động về mặt xã hội, đặc biệt là đối với người nghèo và cận nghèo, do đó các biện pháp cụ thể sẽ cần được triển khai để giảm thiểu tác động này cũng như đảm bảo sự chuyển đổi diễn ra suôn sẻ.

Tác động môi trường tiềm năng được xem xét ở điểm 3.1.6.

3.2. Quản trị nhà nước và pháp quyền

(Số tiền dự kiến: 50 triệu EUR)

Quá trình chuyển đổi của Việt Nam hướng tới một nhà nước pháp quyền gặp một số thách thức lớn. Thứ nhất, pháp luật hiện hành thường được xây dựng chưa đầy đủ, chông chéo và thiếu nhất quán. Thứ hai, việc thi hành, thực thi các luật đã ban hành nhìn chung còn yếu. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, phát triển một nhà nước pháp quyền, một hệ thống tư pháp hiệu quả có khả năng thi hành án và thúc đẩy tiếp cận tốt hơn với công lý, tăng cường vai trò giám sát của Quốc Hội là những mục tiêu chính trong những năm tới.

Về phía cầu, sự cởi mở và cơ hội lớn hơn cho người dân tích cực tham gia cùng với các thể chế ở các cấp là cần thiết để hỗ trợ cho tầm nhìn dài hạn của Việt Nam, đó là trở thành một xã hội dân chủ, hài hòa và hiện đại. Tuy nhiên, khuôn khổ pháp lý đòi hỏi tiếp tục có những thay đổi hơn nữa để thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng của một xã hội dân sự độc lập. Yêu cầu trong nước ngày càng lớn về trách nhiệm giải trình (chẳng hạn như về lạm phát, ô nhiễm, y tế, giáo dục, tham nhũng) và nhu cầu về sự tôn trọng quốc tế để hỗ trợ cho trọng tâm mới về “hội nhập quốc tế” (kinh tế và chính trị) tạo ra cơ hội cho tiến bộ cần thiết về quản trị nhà nước và nhân quyền, đặc biệt thông qua tăng cường minh bạch, pháp quyền mạnh hơn, tăng cường sự tham gia của công chúng, và đấu tranh chống tham nhũng.

Hỗ trợ của EU sẽ giúp giải quyết những thách thức về quản trị nhà nước và pháp quyền, cả trên phương diện cung và cầu, tập trung vào các mảng lĩnh vực nơi mà EU có lợi thế và nơi mà những kết quả sẽ có tác động tiềm tàng lớn hơn về dân chủ và các quyền của công dân, môi trường tạo thuận lợi cho kinh doanh, trách nhiệm giải trình và minh bạch lớn hơn, cũng như tạo thuận lợi cho sự tham gia của xã hội dân sự và của công dân. Hỗ trợ của EU cũng có thể liên quan đến các lĩnh vực như là thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Liên quan đến việc triển khai Hiệp định Đối

tác Tự nguyện về Chương trình Hành động Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương Mại (FLEGT), hỗ trợ của EU có thể được cung cấp nếu có nhu cầu, để bổ sung cho hỗ trợ được cung cấp theo các chương trình chuyên đề hay của khu vực và phù hợp với các mục tiêu của ngành trọng tâm này.

EU cũng sẽ giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị kinh tế, đặc biệt thông qua một chương trình hỗ trợ cho công tác Quản lý Tài chính Công, và đóng vai trò bổ sung cho các nỗ lực nhằm đảm bảo quản trị tốt. Tiến bộ trong tiểu ngành này vẫn rất cần thiết cho các mục tiêu phát triển rộng hơn, đặc biệt những phạm vi mà hỗ trợ ngân sách sẽ được xem xét cung cấp cho việc triển khai thực hiện.

EU sẽ cung cấp hỗ trợ ở cấp quốc gia, tuy nhiên cũng sẽ tập trung vào một vài tỉnh ở cấp địa phương nhằm tối đa hóa tác động về tăng trưởng toàn diện và phát huy kiến thức, xây dựng các giải pháp “trong nước” về quản trị địa phương như là các cuộc bầu cử địa phương, cải thiện tương tác giữa công dân và chính quyền địa phương về cung cấp dịch vụ, xây dựng chính sách và ra quyết định¹⁰.

3.2.1. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu chung 2:

Phát huy dân chủ, tăng cường quản trị nhà nước và pháp quyền, tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh qua việc xây dựng các tổ chức minh bạch và chịu trách nhiệm để đáp ứng được quyền của công dân, và đẩy mạnh tiếp cận công lý, sự tham gia và một môi trường kinh doanh thuận lợi.

Mục tiêu cụ thể 2.1:

Việc tiếp cận công lý vì lợi ích của người dân và doanh nghiệp được tăng lên, đặc biệt là đối với phụ nữ, người nghèo và các nhóm dễ

bị tổn thương.

Mục tiêu cụ thể 2.2:

Khả năng của chính phủ về cung cấp các dịch vụ có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả chi phí được nâng cao.

Mục tiêu cụ thể 2.3:

Sự tham gia hiệu quả của người dân trong quản trị công được tăng cường.

3.2.2. Từng mục tiêu cụ thể bao gồm các kết quả dự kiến sau:

Đối với Mục tiêu cụ thể 2.1:

Kết quả dự kiến 2.1.1:

Khả năng của công dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận với các dịch vụ pháp lý tiêu chuẩn được tăng cường, đặc biệt là đối với phụ nữ, người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương.

Kết quả dự kiến 2.1.2:

Năng lực của các cơ quan nhà nước trong việc ban hành và thực thi pháp luật và phán quyết công bằng được tăng cường, và được giám sát một cách hiệu quả và công khai.

Đối với Mục tiêu cụ thể 2.2:

Kết quả dự kiến 2.2.1:

Một hệ thống được thể chế hóa về các ý kiến phản hồi của công dân về dịch vụ công được xây dựng cho việc lập kế hoạch và giám sát dựa trên bằng chứng.

Kết quả dự kiến 2.2.2:

Việc tiếp cận của công chúng với thông tin về chi tiêu chính phủ và cung cấp dịch vụ được cải thiện và hiện đại hóa.

Kết quả dự kiến 2.2.3:

Hành vi tham nhũng giảm đi.

¹⁰ Tham chiếu: Tài liệu truyền thông của Ủy ban COM(2013) 280 “Trao quyền cho chính quyền địa phương tại các nước đối tác để tăng cường quản trị nhà nước và tác động tới phát triển hiệu quả hơn nữa”.

Đối với Mục tiêu cụ thể 2.3:**Kết quả dự kiến 2.3.1:**

Năng lực của xã hội dân sự và phương tiện truyền thông được tăng cường để đóng vai trò hiệu quả trong việc tuyên truyền, phổ biến chính sách và giám sát các cơ quan nhà nước - được tăng cường.

Kết quả dự kiến 2.3.2:

Việc tham vấn, lấy ý kiến và tương tác với người dân về chính sách và quyết định được tăng cường.

Kết quả dự kiến 2.3.3:

Dân chủ cơ sở được phát huy thông qua cải thiện hệ thống bầu cử địa phương và sự tương tác giữa các đại diện dân cử và các đoàn cử tri địa phương.

3.2.3. Đối với từng kết quả dự kiến sẽ bao gồm các chỉ số sau:

Các chỉ số chính để đo lường, đánh giá các kết quả dự kiến bên trên được quy định tại khung can thiệp ngành đính kèm trong Phụ lục 4.

3.2.4. Phối hợp giữa các nhà tài trợ và đối thoại chính sách

Việc phối hợp nhà tài trợ diễn ra trong một số nhóm chính thức và không chính thức. Các nhóm chính thức được do Chính phủ điều phối và được tổ chức một tới hai lần một năm. Diễn đàn Đối tác Pháp luật, được điều phối bởi Bộ Tư pháp và UDNP, bao trùm các lĩnh vực hợp tác hỗ trợ cải cách tư pháp và pháp luật. Ngoài ra, các nhóm không chính thức trong các tiểu ngành được hỗ trợ bởi các đối tác quốc tế, đặc biệt là các nhóm về pháp lý, pháp luật và nhân quyền. Tuy nhiên, nhìn chung, ngành này cần có một cơ chế điều phối cấu trúc chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Đối thoại chính sách chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ các dự án nhà tài trợ đang triển khai.

3.2.5. Những cam kết về tài chính và chính sách của Chính phủ

Các văn bản chính của Chính phủ liên quan đến cải cách tư pháp gồm: Nghị quyết của Đảng số 48-NT/TW/2005 về Chiến lược Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020 (LSDS). LSDS là một chiến lược phát triển dài hạn trong lĩnh vực pháp luật, có mục tiêu tổng thể là xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất và minh bạch, thúc đẩy pháp quyền; tạo điều kiện và thực thi nhân quyền, quyền dân chủ và tự do của con người. Để đạt được điều này, LSDS đưa ra định hướng tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý nhằm đảm bảo đầy mạnh và hoàn thiện các hoạt động lập pháp; hoàn thiện các thủ tục soạn thảo, thông qua và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, và đảm bảo sự tham gia tích cực của người dân trong tác hoạt động luật lập pháp.

Văn bản pháp lý thứ hai là Nghị quyết số 49-NQ-TW/2005 về Chiến lược Cải cách Tư pháp giai đoạn 2005-2020 (JRS). Mục tiêu tổng thể của JRS là: “Xây dựng nền tư pháp có năng lực, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử có hiệu quả và hiệu lực cao”.

“Chiến lược Phát triển Nghề luật đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1072/QĐ-TTg, thể hiện cam kết đảm bảo hoạt động hiệu quả hơn của các hệ thống pháp luật và tư pháp, đặc biệt là thông qua sự gia tăng đáng kể về số lượng luật sư.

Ngoài ra còn một số nghị định cụ thể quy định về sự tham gia của người dân trong các quy trình chính sách tại cấp địa phương, như là Nghị định về Dân chủ ở Cơ sở. Một số cam kết về quản trị cũng được ghi nhận trong Hiến pháp sửa đổi năm 2013.

Cơ cấu hàng năm về ngân sách của Việt Nam đưa ra dự báo về các khoản cam kết trung hạn. Số liệu của Việt Nam về phân bổ các nguồn lực tài chính đầy đủ cho các cam kết chính sách của mình nhìn chung là cao. Một số nhà tài trợ (bao gồm EU) hỗ trợ hiệu quả cho Việt Nam tăng cường khả năng dự báo về ngân sách theo các chuẩn mực quốc tế và cam kết tài chính trung hạn, và hỗ trợ cho các biện pháp dự kiến trong MIP.

3.2.6. *Đánh giá rủi ro tổng thể về can thiệp, hỗ trợ ngành:*

Do tính chất của ngành và bối cảnh của đất nước, rủi ro được xem là tương đối cao trong một số lĩnh vực mà các cơ chế quản trị nhà nước điều chỉnh cách mà người dân tương tác với Chính quyền – hỗ trợ cho những thay đổi trong quản trị nhà nước thường từ từ và đòi hỏi phải có tầm nhìn dài hạn.

Mục tiêu của phát huy dân chủ và sự tham gia sẽ được xét trong bối cảnh Việt Nam là một nhà nước một đảng lãnh đạo, nơi mà năng lực giám sát của Quốc Hội còn hạn chế và khuôn khổ cho sự tham gia của Xã hội Dân sự còn yếu. EU sẽ giảm thiểu những rủi ro này thông qua một cách tiếp cận kép, qua việc hỗ trợ cho cả mặt cung và mặt cầu về quản trị. EU sẽ tham gia đối thoại và hỗ trợ ở cấp địa phương, và làm việc với các loại hình tổ chức khác nhau đóng vai trò một xã hội dân sự¹¹.

Những thay đổi về hành vi tham nhũng cũng đòi hỏi phải có thời gian. Tiền lương của công chức, cán bộ không thích ứng nhanh với sự tăng trưởng kinh tế cũng đặt ra một rủi ro chính, cũng như là việc hình sự hóa tham nhũng cần được xác định rõ hơn trong khuôn khổ pháp lý và được thực thi. Những rủi ro sẽ được giảm thiểu thông qua hỗ trợ cho hệ thống quản lý tài chính công, bằng việc hỗ trợ tiếp cận công lý và tăng cường

minh bạch, nhận thức trong dân chúng. Hơn nữa, việc hỗ trợ cho chính quyền địa phương sẽ tìm cách thúc đẩy các giải pháp “trong nước” để giải quyết những tách thức này để nhân rộng ở nơi khác.

4. Hỗ trợ các biện pháp

Một khoản hỗ trợ dự kiến **4 triệu EUR** dành cho các biện pháp nhằm hỗ trợ cho việc chuẩn bị và triển khai các hành động thuộc MIP, bao gồm các nghiên cứu khả thi, các hội thảo lập kế hoạch và lấy ý kiến, kiểm toán, đánh giá và các hoạt động cần thiết khác nhằm đảm bảo có được thiết kế có chất lượng cao và việc triển khai thực hiện các hành động.

11 Tham chiếu: Tài liệu truyền thông của Ủy ban COM(2012) 492 “Nguồn gốc dân chủ và sự phát triển bền vững: sự tham gia của châu Âu với Xã hội Dân sự trong đối ngoại”.

5. Các phụ lục

Phụ lục 1:

Một số thông tin về Việt Nam

Phụ lục 2:

Bảng ma trận các nhà tài trợ

Phụ lục 3:

Ngành 1: Khung can thiệp ngành và các chỉ số hoạt động

Phụ lục 4:

Ngành 2: Khung can thiệp ngành và các chỉ số hoạt động

Phụ lục 5:

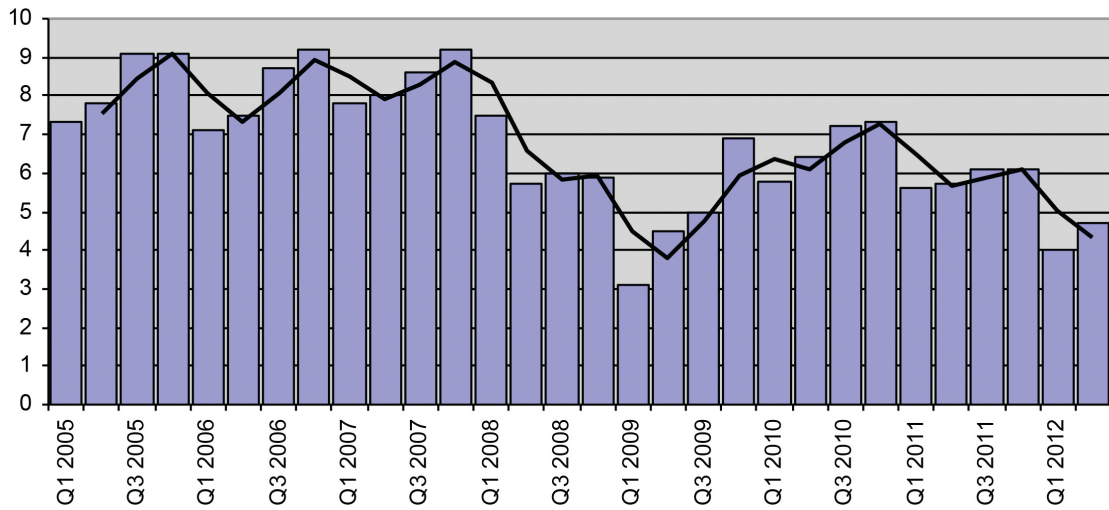
Tiến độ vốn cam kết dự kiến

Phụ lục 1: Một số thông tin về Việt Nam

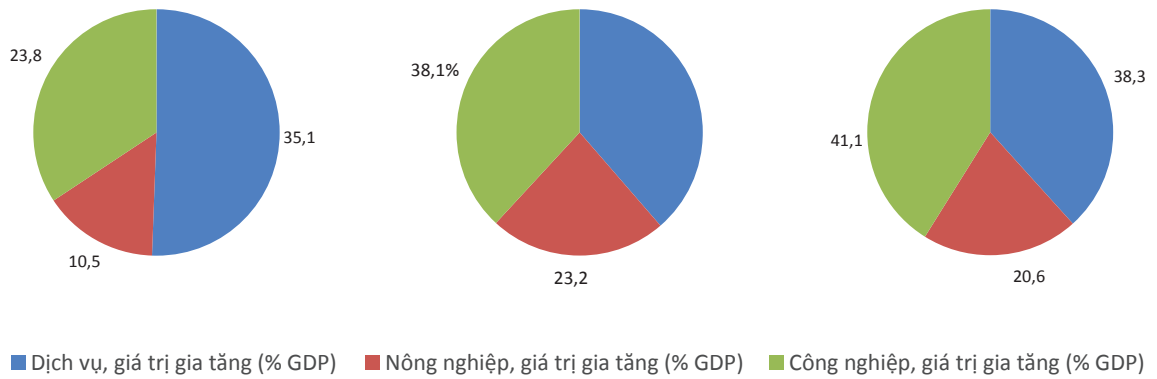
TỔNG QUAN			
Tên đầy đủ	Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam		
Diện tích	331.114 km ² (tương đương diện tích nước Phần Lan)		
Dân số	88.775.500, (khoảng 14,7% là người DTTS) (WB. 2012)		
CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ			
	2001	2006	Mới nhất
GDP (triệu US\$)	32.685	60.914	141.669 (2012)
GDP bình quân đầu người (US\$)	416	731	1.596 (2012) Xếp thứ: 138/186
Thâm hụt ngân sách (% GDP)	4,3%	1,1%	4,9% (2011)
Kim ngạch XK (triệu US\$)	15.029	39.826	115.458 (2012)
Kim ngạch NK (triệu US\$)	16.218	44.891	115.101(2012)
Cán cân thương mại (triệu US\$)	1.189	-5.065	357 (2012)
Cán cân thanh toán (triệu US\$)	682	-164	-4.287 (2010)
ODA ròng đã nhận (triệu US\$)	1.432	1.845	2.940 (2010)
Lạm phát, chỉ số tiêu dùng	0%	7%	8,14% (2012)
Thất nghiệp (% LLLĐ)	3%	N/A	4,47% (2012)
FDI ròng (% GDP)	4%	4%	8,87% (2011)
Dân số	78,621,000	83,313,000	88.775.500 (2012)
Lực lượng lao động (tổng cộng)	43.341.371 (2002)	47.369.863	51.398.400 (2011)
% dân số nông thôn	75%	73%	68,3 (2012)
Tỉ lệ nghèo	28,9% (2002)	16%	13% (2011 ước tính)
CÁC CHỈ SỐ XÃ HỘI			
	2001	2006	Mới nhất
Chỉ số phát triển con người	0.528 (2000)	0.568	0,617 (2012) Xếp hạng: 127/186
Chỉ số Gini	38	36	43 (2011)
Chỉ số biết chữ trưởng thành nam	94% (2000)	N/A	95% (2010)
Chỉ số biết chữ trưởng thành nữ	87% (2000)	N/A	91% (2010)
Hoàn thành phổ cập tiểu học	101.2% (2002)	97.7%	98% (2010)
Tuổi thọ trung bình (tổng)	72	74	75.4 (2012)
Tỉ suất sinh	1.9	1.9	2.05 (2012)
Tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh	26	21,7	18,4 (2012)
CÁC CHỈ SỐ QUẢN TRỊ			
	2001	2006	Mới nhất
TI CPI (0=tham nhũng cao đến 10=trung sạch)	N/A	N/A	3 (2012) Xếp: 123/176
CPIA: Khu vực, tổ chức công (1=thấp đến 6=cao)	N/A	3,5	3,5 (2012)
CPIA: Quản lý kinh tế (1=thấp đến 6=cao)	N/A	4,7	4,17 (2012)

Nguồn : WB, IMF, UN, GSO, UNICEP

Hình 1: Tăng trưởng GDP thực, 2005-2012

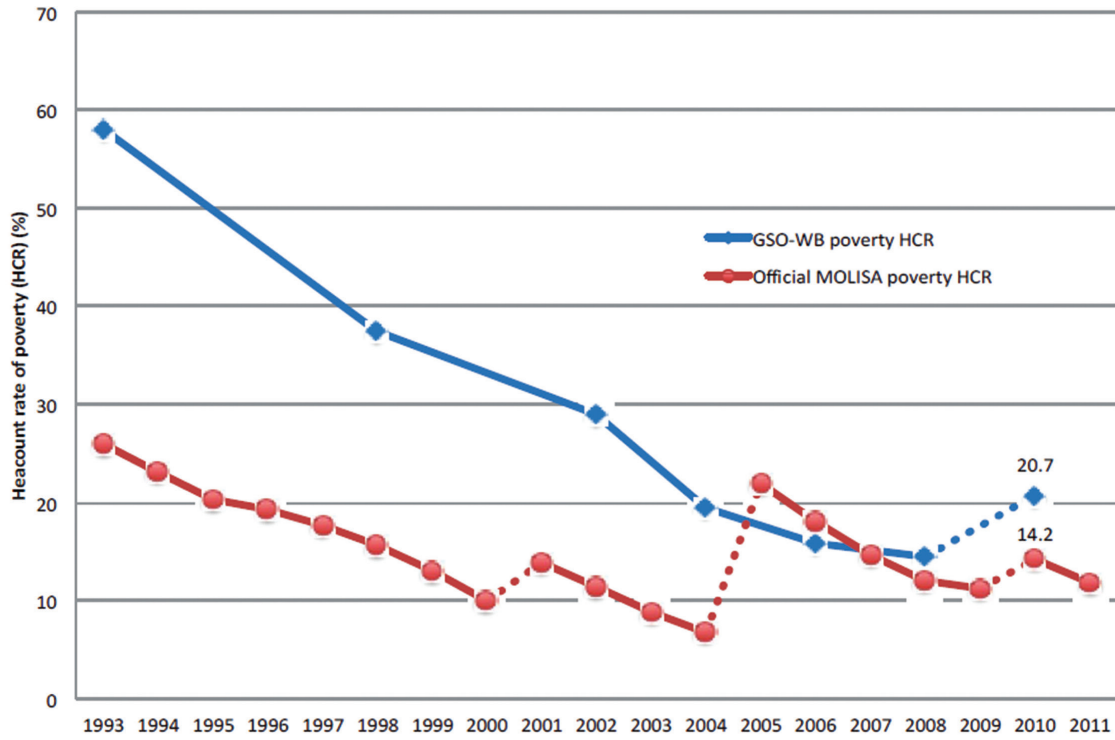


Hình 2: GDP theo ngành



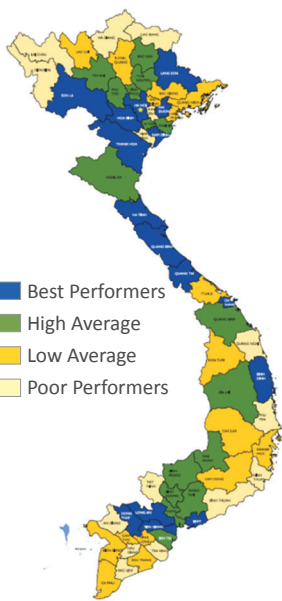
Nguồn: EC

Hình 3: Xu thế nghèo đói, 1993-2011



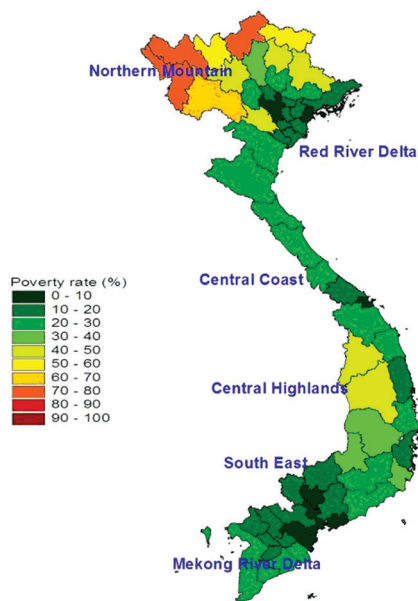
Nguồn: WB

Hình 4: Chỉ số hiệu quả hành chính công (PAPI) 2012



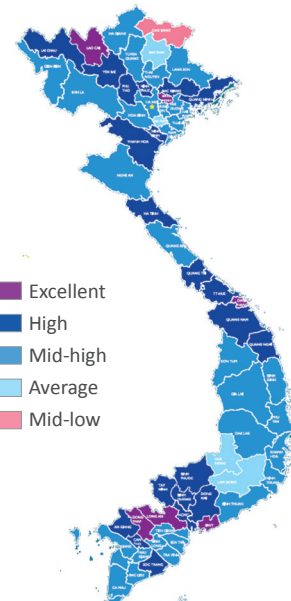
Nguồn: VN Gov, UNDP

Hình 5: Bản đồ nghèo đói 2009



Nguồn: WB

Hình 6: Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2012



Nguồn: PCI Viet Nam

VIỆT NAM VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ	
MỤC TIÊU/ CHỈ TIÊU	HIỆN TRẠNG (NĂM 2012)
MỤC TIÊU 1: TRIỆT ĐỂ LOẠI TRỪ TÌNH TRẠNG BẦN CÙNG (NGHÈO CÙNG CỰC) VÀ THIẾU ĂN	
Chỉ tiêu 1: Trong khoảng thời gian 1990 - 2015, giảm một nửa số người nghèo	ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC. Đã giảm được hơn ba phần tư số người nghèo trong khoảng thời gian 1990-2008.
Chỉ tiêu 2: Trong khoảng thời gian 1990 - 2015, giảm một nửa tỷ lệ người bị thiếu ăn	ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC. Đã giảm được hơn hai phần ba số người thiếu ăn trong khoảng thời gian 1990-2006.
MỤC TIÊU 2: HOÀN THÀNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC	
Chỉ tiêu 3: Đảm bảo rằng đến năm 2015, tất cả trẻ em, không phân biệt trai gái, đều được hoàn tất giáo dục tiểu học	KHẢ NĂNG SẼ ĐẠT ĐƯỢC. Tỷ lệ hoàn thành lớp 5 là 104% đối với học sinh trai và 100% đối với học sinh gái.
MỤC TIÊU 3: NÂNG CAO BÌNH ĐẲNG GIỚI	
Chỉ tiêu 4: Xóa bỏ tình trạng chênh lệch về giới tính ở giáo dục tiểu học và trung học cơ sở vào không chậm hơn năm 2015.	ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC. Bình đẳng giới ở tất cả các cấp học, ngoại trừ dân tộc thiểu số.
MỤC TIÊU 4: GIẢM TỶ LỆ TỬ VONG Ở TRẺ EM	
Chỉ tiêu 5: Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015.	KHẢ NĂNG SẼ ĐẠT ĐƯỢC. Đã giảm được 64% trong khoảng thời gian 1990-2009.
MỤC TIÊU 5: CẢI THIỆN SỨC KHỎE BÀ MẸ	
Chỉ tiêu 6: Giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở bà mẹ trong giai đoạn 1990-2015.	ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC. Đã giảm 78% trong khoảng thời gian 1990-2008.
MỤC TIÊU 6: PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS VÀ CÁC BỆNH DỊCH KHÁC	
Chỉ tiêu 7: Chặn đứng và bắt đầu thu hẹp sự lây lan của HIV/AIDS vào năm 2015	KHẢ NĂNG SẼ ĐẠT ĐƯỢC. Tỷ lệ nhiễm từ 0,34% tới 0,44% trong giai đoạn 2011-2005, tuy nhiên giảm xuống còn 0,4% vào năm 2009.
Chỉ tiêu 8: Chặn đứng và bắt đầu giảm tỷ lệ mắc bệnh sốt rét cũng như các bệnh dịch khác vào năm 2015.	ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC. Các ca sốt rét giảm nhiều, chỉ có 27 trường hợp tử vong liên quan tới sốt rét năm 2009.
MỤC TIÊU 7: ĐẢM BẢO SỰ BỀN VỮNG CỦA MÔI TRƯỜNG	
Chỉ tiêu 9: Tích hợp nguyên tắc phát triển bền vững; giảm thiểu tổn thất về môi trường	KHÔNG CHẮC SẼ ĐẠT ĐƯỢC. Rừng bao phủ, nhưng tổn thất về rừng kép tán và đa dạng sinh học.
Chỉ tiêu 10: Đến năm 2015, giảm một nửa tỷ lệ người không được tiếp cận thường xuyên với nước sạch và hợp vệ sinh	KHÔNG CHẮC SẼ ĐẠT ĐƯỢC. Tiến bộ nhanh về nước sinh hoạt, song lại chậm hơn về vệ sinh.

**Phụ lục 2: Bảng ma trận nguồn vốn cam kết của các nhà tài trợ
Dự kiến cam kết ODA mới cho giai đoạn 2013-2020¹² (Đơn vị: triệu Euro)**

Lĩnh vực năng lượng	EU										CÁC NHÀ TÀI TRỢ KHÁC				
	UK	FR	DE	BE	DK	NL	ES	EC*	WB	ADB	UN	US	AU	JP	Korea
Tổng vốn	11.0	208.7	931.7	30.5	9.5	12.0	1.0	490.0	1.969	573.1	11.9	28.0	31.3	1.130.3	tbđ
Viện trợ không hoàn lại	2.8	1.0	87.7	30.5	9.4	12.0	1.0	340.0	4.0	2.8	11.9	28.0	31.3	7.3	
Vốn vay	8.2	207.7	844.0	-	-	-	-	150.0	1.965.0	570.3	-	-	-	1.123.0	

*không bao gồm các dòng ngân sách theo chủ đề.

Lĩnh vực quản trị nhà nước**	EU										CÁC NHÀ TÀI TRỢ KHÁC				
	UK	FR	DE	SWE	EC*	WB	ADB	UN	US	AU	JP	Korea	SE	CAN	
	17.7	tbđ	12.8	14.3	45	4.5	24.1	8.85	tbđ	2.5	3.2	9.8	5.0	tbđ	
Viện trợ không hoàn lại	17.7		12.8	14.3	45	4.5	1.2	8.85		2.5	3.2	9.8	5.0		
Vốn vay							22.9								

*không bao gồm các dòng ngân sách theo chủ đề.

** không bao gồm các hành động liên quan đến nhân quyền và quản lý tài chính công.

12 Do chu kỳ lập kế hoạch chương trình của các nhà tài trợ là khác nhau về thời gian và giai đoạn, một số không thể cung cấp số vốn cam kết dự báo đến 2020. Các bảng này chỉ được coi là sản phẩm dở dang.

Phụ lục 3:

Ngành 1: Năng lượng bền vững - Khung lô-gic

Mục tiêu tổng thể: góp phần tạo ra một ngành năng lượng bền vững hơn bằng cách thúc đẩy năng lượng hiệu quả, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo sẵn có cho mọi người dân.

Trường hợp chưa có dữ liệu cơ sở cho các chỉ số bên dưới thì sẽ được đưa vào trong tài liệu hành động mới nhất

Các kết quả, chỉ số và phương tiện xác minh đã nêu cụ thể tại phụ lục hiện tại này có thể được tiếp tục xây dựng tính đến những thay đổi diễn ra trong giai đoạn lên chương trình.

Mục tiêu cụ thể 1.1: Việc sản xuất và tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam trở nên hiệu quả hơn.		
Kết quả dự kiến	Chỉ số	Phương tiện xác minh
<p><i>Kết quả dự kiến 1.1.1:</i> Việc phát triển công nghiệp xanh dựa trên các cấu trúc, công nghệ và thiết bị thân thiện với môi trường được khuyến khích</p> <p><i>Kết quả dự kiến 1.1.2:</i> Chất lượng điện và dịch vụ điện được cải thiện, giá điện được điều chỉnh theo cơ chế thị trường để khuyến khích việc sử dụng điện hiệu quả</p>	<p>I.1.1 - Tỷ lệ phần trăm của tổng năng lượng tiết kiệm được mỗi năm (%)</p> <p><i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> 2,3% của tổng năng lượng được tạo ra, tương đương với 2.635.000 MWh (2013)</p> <p>Nguồn: Điện lực Việt Nam (EVN)</p> <p><i>Chỉ tiêu dự kiến:</i> 8-10% vào năm 2020</p> <p>Nguồn: Quy hoạch điện 7, Bộ Công thương (MoIT)</p>	<p>- Báo cáo của EVN, Tổng cục Năng lượng, Cục Điều tiết Điện lực (ERAV), Bộ Công Thương;</p> <p>- Các báo cáo của WB, AFD, ADB...</p>
	<p>I.1.2 - Tổng tổn thất điện năng trong quá trình truyền tải và phân phối (MWh)</p> <p><i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> 10.060.000 MWh (9,5%) bị tổn thất năm 2012</p> <p>Nguồn: EVN</p>	
	<p>I.1.3 - Cường độ năng lượng (tương đương số kg dầu trên mỗi \$ GDP).</p> <p><i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> 4,6 kgOE/\$ năm 2011</p> <p>Nguồn: NHTG</p>	
	<p>I.1.4 - Số tiền trợ cấp điện.</p> <p><i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> 5,96 UScent/kWh (2011) Giá điện</p> <p><i>Chỉ tiêu dự kiến:</i> 8-9 UScent/kWh vào năm 2020 Giá điện</p> <p>Nguồn: EVN</p>	

Mục tiêu cụ thể 1.2: Tỷ trọng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo trên tổng năng lượng được sản xuất tại Việt Nam được tăng lên.

Kết quả dự kiến	Chỉ số	Phương tiện xác minh
<p><i>Kết quả dự kiến 1.2.1:</i> Điện tạo được tạo ra từ các nguồn năng lượng tái tạo được tăng lên qua việc thúc đẩy đầu tư trong các dự án năng lượng tái tạo</p>	<p>I.1.5 - Tỷ lệ phần trăm điện được sản xuất ra từ các nguồn tái tạo trong tổng sản lượng điện. <i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> 3.5% (2010) <i>Chỉ tiêu dự kiến:</i> 4.5% (2020), Nguồn: Quy hoạch điện 7, Bộ Công thương (MoIT)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - EVN, MOIT - Báo cáo EVN, Bộ Công Thương - Báo cáo của cơ quan bảo vệ môi trường Việt Nam, Bộ TNMT - Báo cáo của Vụ năng lượng mới và năng lượng tái tạo, Bộ Công Thương - Chiến lược Tăng trưởng Xanh của Việt Nam
<p><i>Kết quả dự kiến 1.2.2:</i> Chất thải được thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn quốc gia và chất thải được sử dụng như nguyên liệu đầu vào để tạo ra năng lượng được tăng lên</p>	<p>I.1.6 - Tỷ lệ thu chất thải được thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn quốc gia</p> <p>I.1.7 - Tỷ lệ chất thải được sử dụng làm đầu vào để tạo ra năng lượng</p>	

Mục tiêu cụ thể 1.3: Tiếp cận với các dịch vụ năng lượng tin cậy và bền vững cho tất cả người dân.

Kết quả dự kiến	Chỉ số	Phương tiện xác minh
<p><i>Kết quả dự kiến 1.3.1:</i> Điện khí hóa nông thôn được mở rộng để đảm bảo cung ứng điện đầy đủ, liên tục và an toàn cho cả nước</p>	<p>I.1.8 - Số xã và số hộ dân nông thôn không có điện. <i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> 126 xã (12.140 thôn bản) và 1.288.891 hộ dân nông thôn chưa có điện (2012). <i>Chỉ tiêu dự kiến:</i> đến 2020 không có xã nào là không có điện, và chỉ có 64.314 hộ dân là chưa có điện. Nguồn: Bộ Công Thương</p> <p>I.1.9 - Tỷ lệ hộ dân có điện <i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> 97,6% dân số có điện (2012). <i>Chỉ tiêu dự kiến:</i> 99.5% vào năm 2020. Nguồn: WB, Bộ Công Thương</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo của EVN và Vụ Lưới điện & Điện nông thôn, Bộ Công Thương - Các báo cáo của WB, SNV...

Mục tiêu cụ thể 1.3: Tiếp cận với các dịch vụ năng lượng tin cậy và bền vững cho tất cả người dân.

Kết quả dự kiến	Chỉ số	Phương tiện xác minh
<p><i>Kết quả dự kiến 1.3.2:</i> Trường hợp việc cung cấp điện tin cậy tới các vùng nông thôn là không đạt được một cách bền vững thông qua mạng lưới điện quốc gia, việc tiếp cận của nông thôn tới hệ thống phát điện ngoài lưới và phân cấp thông qua các giải pháp năng lượng tái tạo được tăng lên</p>	<p>I.1.10 - Số hộ dân nông thôn có điện từ nguồn được tạo ra từ năng lượng tái tạo.</p> <p><i>Dữ liệu cơ sở dự kiến:</i> <i>Chỉ tiêu dự kiến:</i> 568.000 hộ dân nông thôn vào năm 2020</p> <p>Nguồn: Quy hoạch điện 7 (Bộ Công Thương)</p>	

Phụ lục 4:

Ngành 2: Quản trị nhà nước và pháp quyền - Khung lô-gic

Mục tiêu tổng thể: góp phần tạo ra một ngành năng lượng bền vững hơn bằng cách thúc đẩy năng lượng hiệu quả, sạch và tái tạo sẵn có cho tất cả người dân.

Trường hợp chưa có dữ liệu cơ sở cho các chỉ số bên dưới thì sẽ được đưa vào trong tài liệu hành động mới nhất

Các kết quả, chỉ số và phương tiện xác minh đã nêu cụ thể tại phụ lục hiện tại này có thể được tiếp tục xây dựng tính đến những thay đổi diễn ra trong giai đoạn lên chương trình.

Mục tiêu cụ thể 2.1: Việc tiếp cận công lý vì lợi ích của người dân và doanh nghiệp được tăng lên, đặc biệt là đối với phụ nữ, người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương.		
Kết quả dự kiến	Chỉ số	Phương tiện xác minh
<p>Kết quả dự kiến 2.1.1:</p> <p>Khả năng của công dân và doanh nghiệp tiếp cận với các dịch vụ pháp lý chuyên môn được tăng cường, đặc biệt là đối với phụ nữ, người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương</p>	<p>I.2.1. % số tòa án nơi mà bị cáo và đương sự có luật sư đại diện (dữ liệu cơ sở 2013: 9,6%)</p> <p>I.2.2. Nhận thức về hiệu quả của hệ thống tư pháp: tính sẵn có và khả năng chi trả của các dịch vụ pháp lý (Chỉ số tư pháp)</p> <p>I.2.3. Số luật sư có chuyên môn (dữ liệu cơ sở 2012: 6.250; Chỉ tiêu của Chính phủ năm 2020: 18.000)</p> <p>I.2.4. Số người dân hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp pháp lý do EU tài trợ</p>	<p>Số liệu của Tòa án Nhân dân Tối cao</p> <p>Chỉ số tư pháp (Hội luật sư Việt Nam/ Trung tâm nghiên cứu phát triển hỗ trợ cộng đồng)</p> <p>Liên đoàn Luật sư Việt Nam (số lượng thành viên)</p>
<p>Kết quả dự kiến 2.1.2:</p> <p>Năng lực của các cơ quan nhà nước trong việc ban hành và thực thi pháp luật và bản án công bằng được tăng cường, và được giám sát một cách hiệu quả và công khai</p>	<p>I.2.5. Số bản án được công bố</p>	<p>Số liệu của Bộ Tư pháp và Tòa án Nhân dân Tối cao</p>

Mục tiêu cụ thể 2.2: Khả năng của chính phủ về cung cấp các dịch vụ có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả chi phí được nâng cao		
Kết quả dự kiến	Chỉ số	Phương tiện xác minh
<p><i>Kết quả dự kiến 2.2.1:</i></p> <p>Một hệ thống được thể chế hóa về các ý kiến phản hồi của công dân về dịch vụ công được xây dựng cho việc lập kế hoạch và giám sát dựa trên bằng chứng</p>	<p>I.2.6. Số chính quyền địa phương tiến hành khảo sát công chúng về lập kế hoạch và giám sát công tác thực hiện dịch vụ công.</p>	<p>Số liệu của các UBND Tỉnh</p>
<p><i>Kết quả dự kiến 2.2.2:</i></p> <p>Việc tiếp cận của công chúng với thông tin về chi tiêu chính phủ và cung cấp dịch vụ được cải thiện và hiện đại hóa</p>	<p>I.2.7. Giá trị trung bình cấp tỉnh về chỉ số minh bạch trong việc ra quyết định.</p> <p>I.2.8. Giá trị trung bình cấp tỉnh các chỉ số về minh bạch và tiếp cận thông tin (dữ liệu cơ sở năm 2012 là 5,86/10)</p> <p>I.2.9. Xếp hạng minh bạch ngân sách và trách nhiệm giải trình (dữ liệu cơ sở: 19%, Chỉ số Ngân sách Mở 2012)</p>	<p>Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, CECODES/ VUSTA/ UNDP</p> <p>Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam)</p> <p>Chỉ số ngân sách mở</p>
<p><i>Kết quả dự kiến 2.2.3:</i></p> <p>Hành vi tham nhũng giảm đi</p>	<p>I.2.10. Chỉ số nhận thức tham nhũng (dữ liệu cơ sở 2012: xếp hạng 123/174 và điểm số 31/100)</p> <p>I.2.11. Giá trị trung bình cấp tỉnh về kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (dữ liệu cơ sở năm 2012: 5,84/10)</p>	<p>Minh bạch quốc tế</p> <p>Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công.</p>

Mục tiêu cụ thể 2.3: Sự tham gia hiệu quả của người dân trong quản trị công được tăng cường.

Kết quả dự kiến	Chỉ số	Phương tiện xác minh
<p><i>Kết quả dự kiến 2.3.1:</i></p> <p>Năng lực của xã hội dân sự và phương tiện truyền thông đóng vai trò hiệu quả trong việc tuyên truyền, phổ biến chính sách và giám sát các cơ quan nhà nước được tăng cường</p>	<p>I.2.12. Chỉ số môi trường tạo thuận lợi cho các tổ chức xã hội dân sự - khía cạnh quản trị (dữ liệu cơ sở 2013: xếp hạng 105/109)</p>	<p>CIVICUS</p>
<p><i>Kết quả dự kiến 2.3.2:</i></p> <p>Việc tham vấn, lấy ý kiến và tương tác với người dân về chính sách và quyết định được tăng cường</p>	<p>I.2.13. Số luật và chính sách mới có sự tham vấn, lấy ý kiến công chúng hay các tổ chức xã hội</p>	<p>Văn phòng Quốc Hội và Viện Nghiên cứu Pháp luật</p>
<p><i>Kết quả dự kiến 2.3.3:</i></p> <p>Dân chủ cơ sở được phát huy thông qua một hệ thống được cải thiện về bầu cử địa phương và sự tương tác giữa các đại diện dân cử và các đoàn cử chi địa phương</p>	<p>I.2.14. Chất lượng chỉ số bầu cử (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công)</p> <p>I.2.15. Số lượng các ứng cử viên/đại biểu người không phải là đảng viên ĐCS và các đại biểu chuyên trách của QH và HĐND</p>	<p>Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công</p>

Phụ lục 5:**Tiến độ vốn cam kết dự kiến¹³**

	Mức phân bổ dự kiến	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Ngành 1	Đơn vị: triệu €							
• Tỷ lệ năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng	256 triệu			131			125	
• Hỗ trợ phát triển CSHT	40 triệu	40						
• Việc tiếp cận năng lượng ở các vùng nông thôn	50 triệu		25				25	
Ngành 2								
• Tiếp cận công lý, luật và thi hành án	20 triệu	10				10		
• Trách nhiệm giải trình về thực hiện dịch vụ	10 triệu		10					
• Sự tham gia của người dân trong quản trị công	15 triệu			5				10
• Các biện pháp để hỗ trợ cho QLTPC	5 triệu				5			
Hỗ trợ các biện pháp								
• Các biện pháp hỗ trợ hoặc đi kèm với việc xây dựng hay triển khai các chương trình hành động	4 triệu	2			2			
Tổng mức cam kết	400 triệu €	52	35	136	7	10	150	10

13 Số tiền ghi trong Bảng này chỉ là dự kiến.

